

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/DS-ST

Ngày: 08/5/2025

Về tranh chấp về chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định, bà Ngô Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2024/TLST-DS ngày 25/11/2024 về tranh chấp về chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-DS ngày 18/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-DS ngày 15/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ **Trần Thị T**, sinh năm 1934. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Phạm Văn Đ**- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H.

- Bị đơn: Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Trần Văn T1** (tên gọi khác: Trần Xuân T2), sinh năm 1958. Địa chỉ: Số C đường T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội.

+ Anh **Trần Văn T3**, sinh năm 1979. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố C, phường T, thị xã M, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú hiện nay: Ba Lan.

+ Anh **Trần Văn Q**, sinh năm 1980. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Ba Lan.

Tại phiên tòa có mặt ông S, ông T2, ông Đ; vắng mặt bà H, anh T3, anh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là cụ Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày: Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/QĐCN ngày 30/6/2005 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương thì diện tích 244m² đất ở thuộc thửa đất số 351; diện tích 148m² đất vườn thửa hợp pháp thuộc thửa đất số 373 và diện tích 391m² ao thửa hợp pháp thuộc thửa đất số 371 đều thuộc tờ bản đồ số 4 ở thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của cụ Trần Thị T, bà Trương Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q. Tuy nhiên từ thời gian đó cho đến nay, cụ T, bà H, anh T3 và anh Q chưa thực hiện thủ tục phân chia để xác định phần đất của mỗi người như thế nào. Thời gian gần đây bà H có nhiều lời nói, hành vi không tôn trọng cụ T nên cụ muốn xây nhà ở riêng nhưng bà H không đồng ý. Vì vậy cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia các thửa đất số 351, số 371 và số 373 thành bốn phần bằng nhau và chia cho cụ T được hưởng một phần bằng hiện vật.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ghi ngày 17/3/2025, cụ T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia thửa đất số 371 và số 373.

Bị đơn là bà Trương Thị H trình bày: Bà và ông Trần Văn T1 được Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương quyết định cho ly hôn vào ngày 30/6/2005. Theo quyết định ly hôn của Tòa án thì các thửa đất số 351, số 371 và số 373, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà và cụ Trần Thị T, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q. Ông T1 không còn quyền lợi gì đối với các thửa đất nói trên. Các thửa đất số 351, số 371 và số 373 đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt: GCN QSDĐ*) đứng tên ông T1 nhưng bà, cụ T, anh T3, anh Q không thực hiện thủ tục sang tên chủ sử dụng đất; không xác lập văn bản, giấy tờ gì về việc phân chia nhà đất và cả bốn người vẫn cùng quản lý, sử dụng các thửa đất từ trước đến nay. Hiện các công trình xây dựng trên đất là do anh T3, anh Q bỏ tiền xây dựng nhưng bà không nhớ số tiền là bao nhiêu. Các cây trồng trên đất là do bà trồng trọt, chăm sóc. Vì vậy bà không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng nhà đất như hiện nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T1 trình bày: Nguồn gốc các thửa đất số 351, số 371 và số 373, tờ bản đồ số 4 ở thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương là do ông cha để lại. Năm 1988, nhà nước tiến hành kiểm kê, đo đạc, lập bản đồ về đất đai nên gia đình thống nhất để cho ông được

đứng tên chủ sử dụng đất. Ngày 30/01/1994, UBND tỉnh H cấp GCN QSDĐ đứng tên ông đối với thửa đất số 351 có diện tích 244m² đất ở lâu dài; thửa đất số 373 có diện tích 148m² đất vườn thừa hợp pháp và thửa đất số 371 có diện tích 391m² đất ao thừa hợp pháp.

Do phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp khắc phục nên ông và bà Trương Thị H được Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/QĐCN ngày 30/6/2005. Tại Quyết định nói trên đã ghi nhận nhà đất thuộc các thửa đất số 351, số 371, số 373 thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của bốn người gồm cụ Trần Thị T, bà Trương Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q. Ông không còn quyền lợi gì đối với nhà đất nói trên. Vì vậy ông đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi quan điểm về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các nội dung có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Ông Đ, ông S, ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của cụ T về việc rút yêu cầu khởi kiện phân chia các thửa đất số 371, số 373 và chấp nhận phân chia cho cụ T được hưởng một phần diện tích đất về phía Nam thửa đất số 351.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1 đã chấp hành đúng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T3, anh Q chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia thửa đất số 371, số 373. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia thửa đất số 351 và chia cho nguyên đơn được hưởng phần đất về phía Nam thửa đất 351. Đề nghị miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho cụ T, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn là bà Trương Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nói trên.

[1.2] Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia các thửa đất số 371 và số 373, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia thửa đất số 351, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.*

[2.1] Tại Quyết định số 09/QĐCN ngày 30/6/2005, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự gồm bà Trương Thị H, ông Trần Văn T1, bà Trương Thị T4 (*Trần Thị T*), anh Trần Văn T3 về nội dung: “*Anh T1 tự nguyện nhường cả cho chị H cùng các con và bà T quyền sở hữu tài sản gồm 04 gian nhà vợ chồng xây dựng năm 1983 cùng công trình phụ và quyền sử dụng 244m² đất ở; 148m² đất vườn thừa hợp pháp; 391m² ao thừa hợp pháp; 1228m² đất trồng cây hàng năm tại thôn M- T- T- Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh Trần Văn T1 là chủ hộ*”. Từ trình bày của các bên đương sự, đối chiếu với các tài liệu đã thu thập được tại hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Ông T1 và bà H có hai con chung là anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q. Diện tích 244m² đất ở có vị trí là thửa đất số 351; diện tích 148m² đất vườn thừa hợp pháp có vị trí là thửa đất số 373; diện tích 391m² ao thừa hợp pháp có vị trí là thửa đất số 371 đều thuộc tờ bản đồ số 4 ở thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương) và được UBND tỉnh H cấp GCN QSDĐ ngày 30/01/1994, đứng tên ông Trần Văn T1; được UBND huyện T xác nhận GCN QSDĐ được sử dụng hợp pháp ngày 05/01/2001. Quyết định số 09/QĐCN ngày 30/6/2005 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy trình bày của cụ T, ông S, bà H, ông T1 về việc các thửa đất số 351, số 371 và số 373 thuộc quyền sử dụng chung của bốn người gồm cụ T, bà H, anh T3, anh Q là có cơ sở. Giữa cụ T với bà H, anh T3, anh Q chưa tự phân chia phần diện tích đất mỗi người được hưởng như thế nào nên cụ T khởi kiện yêu cầu phân chia thửa đất số 351 là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.2] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định tổng diện tích hiện trạng thửa đất số 351 là 296m² (*tăng 52m² so với diện tích ghi tại GCN QSDĐ*). Quá trình sử dụng đất không xảy ra tranh chấp về ranh giới, mốc giới đất với các hộ liền kề và ranh giới hiện trạng đã được các hộ liền kề xác nhận. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ diện tích thực tế để giải quyết. Các công trình do ông T1, bà H xây dựng gồm 04 gian nhà và công trình phụ hiện không còn. Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định: Diện tích 296m² đất ở trị giá = 3.240.000đ/m² x 296m² = 959.040.000đ. Công trình xây dựng trên đất gồm ngôi nhà 03 tầng trị giá 183.040.000đ; sân bê tông trị giá 1.135.000đ. Các công trình khác gồm lán tôn giáp đường xóm; lán tôn giáp sân

bê tông; gian bán mái lợp tôn; gian bán mái lợp proximang; gian nhà vệ sinh; gian nhà xây dở dang; tường bao đều trị giá 0đ. Cây trồng trên đất gồm 12 cây bưởi trị giá 2.880.000đ; 02 cây na trị giá 560.000đ.

[2.3] Theo trình bày của bà H thì anh T3, anh Q là người bỏ tiền xây dựng các công trình hiện có trên đất. Tuy nhiên việc xây mới các công trình nhằm mục đích để cụ T, bà H, anh T3, anh Q có chỗ ở ổn định. Mặt khác cụ T và bà H là người trực tiếp trông nom, duy trì nhà đất trong nhiều năm. Vì vậy cần xác định toàn bộ nhà đất thuộc thửa đất số 351 là tài sản chung của cụ T, bà H, anh T3, anh Q; mỗi người đều được hưởng một phần giá trị nhà đất như nhau. Nhà đất thuộc thửa đất số 351 có tổng giá trị = Diện tích 296m² đất ở trị giá 959.040.000đ + ngôi nhà 03 tầng trị giá 183.040.000đ + sân bê tông trị giá 1.135.000đ = 1.143.215.000đ. Cụ T, bà H, anh T3, anh Q, mỗi người sẽ được hưởng một phần tài sản trị giá = $1.143.215.000đ : 4 = 285.803.750đ$. Đối với các cây trồng trên đất do bà H trông trọt, chăm sóc nên cây trồng nằm trên phần đất người nào được chia thì người đó có trách nhiệm trả giá trị cây trồng thành tiền cho bà H.

[2.4] Căn cứ đặc điểm hiện trạng nhà đất và các quy định của pháp luật về điều kiện tách thửa đất, Hội đồng xét xử phân chia thửa đất số 351 thành 03 phần. Do cụ T, bà H, anh Q đều đăng ký thường trú tại địa phương nên mỗi người sẽ được hưởng một phần diện tích đất bằng hiện vật và có trách nhiệm trả cho anh T3 giá trị phần tài sản anh T3 được hưởng bằng tiền. Cụ thể:

- Chia cho cụ T được quyền sử dụng 119,8m² đất ở theo hình A4A5A6A7A8A9A10A11A12A21 trị giá = $119,8m^2 \times 3.240.000đ/m^2 = 388.152.000đ$ và được sở hữu 01 sân bê tông trị giá 1.135.000đ; 08 cây bưởi trị giá = $(2.880.000đ : 12 \text{ cây}) \times 8 \text{ cây} = 1.920.000đ$; 02 cây na trị giá 560.000đ. Tổng giá trị tài sản cụ T được chia = 391.767.000đ. Cụ T có trách nhiệm thanh toán trả bà H giá trị 08 cây bưởi và 02 cây na = $1.920.000đ + 560.000đ = 2.480.000đ$; thanh toán trả anh T3 số tiền = 103.483.250đ.

- Chia cho bà H được quyền sử dụng 92m² đất ở theo hình A21A4A3A20A19A15A14A13 trị giá = $92m^2 \times 3.240.000đ/m^2 = 298.080.000đ$ và được sở hữu ngôi nhà 03 tầng trị giá 183.040.000đ. Tổng giá trị tài sản bà H được chia = 481.120.000đ. Bà H có trách nhiệm thanh toán trả anh T3 số tiền 182.320.500đ; thanh toán trả anh Quân số tiền 12.995.750đ.

- Chia cho anh Q được quyền sử dụng 84,2m² đất ở theo hình A1A2A20A19 trị giá = $84,2m^2 \times 3.240.000đ/m^2 = 272.808.000đ$ và được sở hữu 03 cây bưởi trị giá = $(2.880.000đ : 12 \text{ cây}) \times 3 \text{ cây} = 720.000đ$. Tổng giá trị tài sản anh Q được chia = 273.528.000đ. Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho bà H giá trị 03 cây bưởi là 720.000đ.

Đối với các công trình gồm lán tôn giáp đường xóm; lán tôn giáp sân bê tông; gian bán mái lợp tôn; gian bán mái lợp proximang; gian nhà vệ sinh; gian nhà xây dờ dang; tường bao đều trị giá 0đ nên các công trình này nằm trên phần đất người nào được chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Mái hiên tầng hai của ngôi nhà 03 tầng nằm trên phần đất cụ T được chia nên bà H có trách nhiệm tháo dỡ phần mái hiên này để trả lại mặt bằng đất trên không cho cụ T.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.600.000đ. Cụ T, bà H, anh T3, anh Q đều được chia tài sản nên mỗi người phải chịu một phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản = $7.600.000đ : 4 = 1.900.000đ$. Do cụ T đã nộp số tiền 7.600.000đ nên bà H, anh T3, anh Q, mỗi người phải thanh toán trả cụ T số tiền 1.900.000đ.

[5] *Về án phí*: Cụ T, bà H, anh T3, anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Tuy nhiên hiện cụ T, bà H là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ T, bà H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 207, 208, 209, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Trần Thị T.

1.1 Xác nhận khối tài sản chung của cụ Trần Thị T, bà Trương Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q có tổng trị giá là **1.143.215.000đ** (*một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng*) gồm:

- Diện tích 296m² đất ở thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương trị giá 959.040.000đ.

- Công trình xây dựng trên đất gồm: Ngôi nhà 03 tầng trị giá 183.040.000đ; sân bê tông trị giá 1.135.000đ; lán tôn giáp đường xóm, lán tôn giáp sân bê tông, gian bán mái lợp tôn, gian bán mái lợp proximang, gian nhà vệ sinh, gian nhà xây dờ dang, tường bao đều trị giá 0đ.

Chia cho cụ Trần Thị T, bà Trương Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q, mỗi người được hưởng một phần tài sản trị giá **285.803.750đ** (*hai trăm tám mươi lăm triệu tám trăm linh ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

1.2 Phân chia theo hiện vật (*có sơ đồ kèm theo*):

- Chia cho cụ Trần Thị T được quyền sử dụng diện tích 119,8m² đất ở theo hình A4A5A6A7A8A9A10A11A12A21 thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm 01 sân bê tông, 08 cây bưởi, 02 cây na có tổng trị giá là 391.767.000đ (*ba trăm chín mươi một triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

- Chia cho bà Trương Thị H được quyền sử dụng diện tích 92m² đất ở theo hình A21A4A3A20A19A15A14A13 thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương và được sở hữu ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên đất có tổng trị giá là 481.120.000đ (*bốn trăm tám mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Chia cho anh Trần Văn Q được quyền sử dụng 84,2m² đất ở theo hình A1A2A20A19 thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương và được sở hữu 03 cây bưởi có tổng trị giá là 273.528.000đ (*hai trăm bảy mươi ba triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Các công trình gồm lán tôn giáp đường xóm; lán tôn giáp sân bê tông; gian bán mái lợp tôn; gian bán mái lợp proximang; gian nhà vệ sinh; gian nhà xây dở dang; tường bao nằm trên phần đất người nào được chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc bà Trương Thị H phải tháo dỡ phần mái hiên tầng hai của ngôi nhà 03 tầng nằm trên phần đất cụ Trần Thị T được chia.

1.3 Buộc cụ Trần Thị T phải thanh toán trả anh Trần Văn T3 số tiền 103.483.250đ (*một trăm linh ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng*); thanh toán trả bà Trương Thị H số tiền 2.480.000đ (*hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Buộc bà Trương Thị H phải thanh toán trả anh Trần Văn T3 số tiền 182.320.500đ (*một trăm tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng*); thanh toán trả anh Trần Văn Q số tiền 12.995.750đ (*mười hai triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Buộc anh Trần Văn Q phải thanh toán trả bà Trương Thị H số tiền 720.000đ (*bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Trần Thị T về việc phân chia các thửa đất số 371 và số 373, tờ bản đồ số 4 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Về chi phí tố tụng: Cụ Trần Thị T phải chịu 1.900.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (*đã nộp*).

Bà Trương Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q, mỗi người phải hoàn trả cụ Trần Thị T số tiền 1.900.000đ (*một triệu chín trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (*chưa nộp*).

4. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trần Thị T, bà Trương Thị H.

Buộc anh Trần Văn T3, anh Trần Văn Q, mỗi người phải chịu 14.290.200đ (*mười bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy